

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.082.115.303.528	698.563.191.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67.175.514.990	32.247.698.166
1. Tiền	111		67.175.514.990	32.247.698.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.967.124.043	6.232.697.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	46.967.124.043	6.232.697.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.129.505.565	386.718.905.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	421.131.808.105	332.826.645.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	61.784.639.129	30.550.383.258
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	78.821.127.105	38.949.946.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	419.924.525.184	272.013.790.073
1. Hàng tồn kho	141		419.924.525.184	272.013.790.073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.918.633.746	1.350.100.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485.384.738	382.008.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.117.317.069	633.368.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	315.931.939	334.723.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.220.169.342	231.760.149.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867.615.847	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867.615.847	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		231.965.220.939	213.061.275.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	173.998.922.034	150.772.655.464
- Nguyên giá	222		280.338.968.972	237.743.348.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.340.046.938)	(86.970.693.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	22.112.394.476	25.396.158.908
- Nguyên giá	225		27.837.644.290	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.725.249.814)	(2.441.485.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.853.904.429	36.892.460.919
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.385.346.548)	(8.346.790.058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.991.729.265	2.894.444.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.991.729.265	2.894.444.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	19.666.361.937	13.283.211.937
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.083.211.937	13.083.211.937
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.729.241.353	1.653.601.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.693.645.519	1.624.375.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.595.834	29.225.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.344.335.472.870	930.323.341.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		978.890.295.286	748.018.904.921
I. Nợ ngắn hạn	310		886.355.594.750	664.563.744.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	299.828.477.427	192.385.290.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	95.732.504.034	30.011.973.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.767.250.868	9.382.060.033
4. Phải trả người lao động	314		10.629.104.028	13.518.640.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.409.850.909	6.849.648.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	17.303.947.512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.539.265.976	20.203.327.653
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	412.386.507.491	374.374.853.974
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		143.344.959	534.002.204
II. Nợ dài hạn	330		92.534.700.536	83.455.160.266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	92.472.300.536	83.394.660.266
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		365.445.177.584	182.304.436.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	365.445.177.584	182.304.436.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.464.391.829	4.191.208.961
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.669.221.116	20.736.059.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.876.772.583	10.477.903.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.792.448.533	10.258.156.188
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.311.564.639	7.377.167.487
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.344.335.472.870	930.323.341.118

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	542.718.124.497	416.251.941.740	1.692.155.053.917
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	542.718.124.497	416.251.941.740	1.692.155.053.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	506.412.256.404	402.937.994.293	1.570.739.384.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	36.305.868.093	13.313.947.447	121.415.669.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	168.866.778	921.952.574	636.515.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.195.625.408	9.816.480.889	42.883.204.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	11.180.516.938	9.378.830.818	42.545.784.145
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	25	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26	VI.5	11.500.552.141	9.150.242.801	44.707.940.729
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.778.557.322	(4.730.823.669)	34.461.040.632
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	1.771.453	12.352.627.688	701.275.094
12. Thu nhập khác	31	VI.6	350.562.367	6.437.311.392	2.425.294.293
13. Chi phí khác	32	VI.7	(348.790.914)	5.915.316.296	(1.724.019.199)
14. Lợi nhuận khác	40	VI.8	13.429.766.408	1.184.492.627	32.737.021.433
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	2.776.285.625	270.513.958	7.298.507.562
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.370.272	-	(6.370.272)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	10.647.110.510	913.978.669	25.444.884.144
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	448.050.346	1.003.624.758	24.925.393.580
18.1. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61	VI.9	10.199.060.164	1.003.624.758	24.925.393.580
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.9	(89.646.089)	(89.646.089)	519.490.564
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019
Tăng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.737.021.433	14.675.707.056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.411.155.367	21.857.091.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(636.515.984)	(8.221.953.248)
- Chi phí lãi vay	06	42.827.543.916	35.095.838.864
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	99.339.204.732	63.406.684.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(159.410.599.821)	(91.852.468.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(147.910.735.111)	(45.757.200.985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	156.179.564.164	91.234.115.500
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.172.645.575)	2.227.981.872
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.827.543.916)	(35.095.838.864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.866.700.840)	(5.805.869.833)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(16.721.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(103.669.456.367)	(21.659.318.193)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.011.864.219)	(42.323.864.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	6.940.061.983
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.201.991.895)	(24.651.391.482)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.467.565.518	20.964.978.402
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	632.648.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.746.290.596)	(38.437.566.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	170.579.520.000	1.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.151.959.869.120	713.744.782.421
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.097.576.789.634)	(639.501.227.727)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.293.785.699)	(9.399.888.355)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.325.250.000)	(8.218.880.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	212.343.563.787	57.624.785.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.927.816.824	(2.472.099.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.247.698.166	34.719.797.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.175.514.990	32.247.698.166

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán

buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 03 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh Công ty	
1	Xí nghiệp Lisemco 2.1	
2	Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar

II Công ty liên kết

1	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Công ty Cổ phần Mecta	Lô 41 Khu phát triển nhà ở Quang Ngọc, đường Mạc Thiên Phúc, Tổ 12, P. Lãm Hà, Q. Kiến An, Tp. Hải Phòng.

III Công ty con

1	Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (*)	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Amecc Myanmar Company Limited (**)	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar
3	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam	Số 43 đường 30/4 phường 9, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại Amecc.

(**) Ngày 15/03/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc đầu tư thành lập tổ chức kinh tế ở nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD tương đương 11.365.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn của dự án đến hết quý 01 năm 2019. Ngày 27/04/2018 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mã số 201800474 và sửa đổi lần 1 ngày 27/11/2018. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này Công ty đang trong quá trình góp vốn theo đúng tiến độ.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ					
Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải Phòng	100%	100%	300.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép, thương mại
Công ty con					
Công ty CP Thương mại AMECC Weisheng	Hải Phòng	50,83%	50,83%	41.999.000.000	Thương mại
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam	Vũng Tàu	51,00%	51,00%	10.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100%	100%	1.283.150.000	Gia công chế tạo kết cấu thép

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 ngày 12/09/2018 có số vốn điều lệ là 41.999.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng số tiền 21.349.480.000 đồng chiếm 50,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại

AMECC Weisheng. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 50,83% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng.

Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/07/2018 có số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam số tiền 5.100.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn góp của công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 51% vốn thực góp của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam

Công ty TNHH Amecc Myanmar thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần 1 ngày 27/11/2018. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty TNHH Amecc Myanmar số tiền 500.000 USD chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Amecc Myanmar. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn góp của công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Amecc Myanmar

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt	3.199.087.538		17.960.457.989	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.976.427.452		14.287.240.177	
Cộng	67.175.514.990		32.247.698.166	

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.967.124.043	46.967.124.043	6.232.697.666	6.232.697.666
Cộng	46.967.124.043	46.967.124.043	6.232.697.666	6.232.697.666

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	6.383.150.000	-	6.383.150.000	-	-	-
Amecc Myanmar Co.,LTD ⁽¹⁾	1.283.150.000	-	1.283.150.000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam ⁽²⁾	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.083.211.937	-	-	13.083.211.937	-	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽³⁾	6.985.897.246	-	(i)	6.985.897.246	-	(i)
Công ty CP Mecta ⁽⁴⁾	6.097.314.691	-	(i)	6.097.314.691	-	(i)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁵⁾	100.000.000	-	(i)	100.000.000	-	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁶⁾	100.000.000	-	(i)	100.000.000	-	(i)

(1) Vốn điều lệ của Amecc Myanmar Co.,LTD theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 1 ngày 27/11/2018 là 500.000 USD. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 100% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/07/2018 là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 51% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tại 31/12/2018 tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 23,07% vốn điều lệ và chiếm 23,07% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 10,4% vốn điều lệ và chiếm 10,4% vốn thực góp.

(5) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(6) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

C
D
I
P
C
T
Y
/

		31/12/2018		01/01/2018	
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10.556.145.723		12.056.145.723	
- Powerchina Nuclear engineering company		13.471.265.147		20.372.504.777	
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)		82.495.170.329		82.495.170.329	
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		41.226.230.612		43.707.643.987	
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8.845.708.879		8.845.708.879	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		264.537.287.415		165.349.471.360	
Cộng		421.131.808.105		332.826.645.055	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		24.067.292.877		5.616.463.909	
Cộng		24.067.292.877		5.616.463.909	
4. Trả trước cho người bán					
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		841.324.331		3.431.296.803	
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		4.300.000.000		3.300.000.000	
- Công ty CP Thiết kế, CTB Xử lý nước Pecom		707.898.832		707.898.832	
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454		3.485.236.454	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		52.450.179.512		19.625.951.169	
Cộng		61.784.639.129		30.550.383.258	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lisemco 5		65.372.396		65.372.396	
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC		-		2.464.058.310	
- Công ty CP Mecta		3.754.194.376		-	
Cộng		3.819.566.772		2.529.430.706	
5. Phải thu khác					
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu khác		78.821.127.105	-	38.949.946.205	-
- Tạm ứng		22.244.940.618	-	4.603.030.819	-
- Ký quỹ, ký cược		43.998.681.150	-	28.437.569.489	-
- Ký quỹ, ký cược		12.577.505.337	-	5.909.345.897	-
b) Dài hạn					
- Ký quỹ, ký cược		867.615.847	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược		867.615.847	-	867.615.847	-
Cộng		79.688.742.952	-	39.817.562.052	-
6. Nợ xấu					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí		8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
- Công ty CP XNK Sing Việt		204.913.600	-	204.913.600	-
- Công ty CP Xi măng Lạng Sơn		6.981.936.920	-	6.981.936.920	-
Cộng		15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

Hạng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	122.522.075,104	-	92.651.673,129	-
Công cụ, dụng cụ	1.455.828,077	-	964.727,567	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	283.571.153,517	-	165.176.155,668	-
- Thành phẩm	3.321.527,271	-	-	-
- Hàng hóa	9.053.941,215	-	13.221.233,709	-
Cộng	419.924.525,184	-	272.013.790,073	-

7. Hàng tồn kho

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phong tiền	Thiết bị	Tài sản cố	Cộng
-----------	---------	---------	------------	----------	------------	------

Nguyên giá TSCĐ	135.894.417,139	75.692.515,494	24.788.224,660	956.713,165	411.478,023	237.743.348,481
Số dư đầu kỳ	135.894.417,139	42.689.567,763	2.182.916,364	143.186,364	164.670,000	45.636,340,491
Số tăng trong kỳ	456.000,000	42.689.567,763	2.182.916,364	143.186,364	164.670,000	45.636,340,491
- Mua trong kỳ	456.000,000	42.689.567,763	2.182.916,364	143.186,364	164.670,000	45.636,340,491
Số giảm trong kỳ	-	650.000,000	2.390.720,000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển	-	650.000,000	2.390.720,000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136.350.417,139	117.732.083,257	24.580.421,024	1.099.899,529	576.148,023	280.338.968,972

8. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ	29.619.360,078	45.759.956,527	10.864.820,967	641.809,048	84.746,397	86.970.693,017
Số dư đầu kỳ	29.619.360,078	9.165.935,681	2.978.307,750	139.275,672	72.567,831	20.120.685,807
Số tăng trong kỳ	7.764.598,873	9.165.935,681	2.978.307,750	139.275,672	72.567,831	20.120.685,807
- Khấu hao trong kỳ	7.764.598,873	9.165.935,681	2.978.307,750	139.275,672	72.567,831	20.120.685,807
Số giảm trong kỳ	-	291.556,443	459.775,443	-	-	751.331,886
- Thanh lý, nhượng bán	-	291.556,443	459.775,443	-	-	751.331,886
Số dư cuối kỳ	37.383.958,951	54.634.335,765	13.383.353,274	781.084,720	157.314,228	106.340.046,938
Gia trị còn lại	106.275.057,061	29.932.558,967	13.923.403,693	314.904,117	326.731,626	150.772.655,464
Tại ngày đầu kỳ	98.966.458,188	63.097.747,492	11.197.067,750	318.814,809	418.833,795	173.998.922,034
Tại ngày cuối kỳ	98.966.458,188	63.097.747,492	11.197.067,750	318.814,809	418.833,795	173.998.922,034

9. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Gia trị còn lại	Tại ngày đầu kỳ	Tại ngày cuối kỳ
Máy móc <td>27.837,644,290</td> <td>27.837,644,290</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>27.837,644,290</td> <td>27.837,644,290</td> <td>27.837,644,290</td>	27.837,644,290	27.837,644,290	-	-	27.837,644,290	27.837,644,290	27.837,644,290
Thiết bị	27.837,644,290	27.837,644,290	-	-	27.837,644,290	27.837,644,290	27.837,644,290
Cộng	55.675,288,580	55.675,288,580	-	-	55.675,288,580	55.675,288,580	55.675,288,580
Nguyên giá TSCĐ	27.837,644,290	27.837,644,290	2.441,485,382	3.283,764,432	2.441,485,382	2.441,485,382	2.441,485,382
Số dư đầu kỳ	27.837,644,290	2.441,485,382	3.283,764,432	3.283,764,432	2.441,485,382	2.441,485,382	2.441,485,382
Số tăng trong kỳ	-	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432
- Khấu hao trong kỳ	-	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432	3.283,764,432
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.837,644,290	2.441,485,382	3.283,764,432	3.283,764,432	2.441,485,382	2.441,485,382	2.441,485,382
Gia trị hao mòn lũy kế	27.837,644,290	27.837,644,290	-	-	27.837,644,290	27.837,644,290	27.837,644,290
Số dư đầu kỳ	27.837,644,290	27.837,644,290	-	-	27.837,644,290	27.837,644,290	27.837,644,290
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.837,644,290	27.837,644,290	-	-	27.837,644,290	27.837,644,290	27.837,644,290

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.189.600.890	157.189.168	8.346.790.058
Số tăng trong kỳ	960.652.586	77.903.904	1.038.556.490
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	960.652.586	77.903.904	1.038.556.490
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.853.371.987	1.039.088.932	36.892.460.919
Tại ngày cuối kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429

11. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2018	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	299.828.477.427	299.828.477.427	192.385.290.847	192.385.290.847
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	77.697.702.233	77.697.702.233	52.470.470.809	52.470.470.809
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	10.631.234.019	10.631.234.019	21.677.420.699	21.677.420.699
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	4.339.153.235	4.339.153.235	12.548.138.597	12.548.138.597
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	-	-	2.249.686.630	2.249.686.630
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	2.987.276.661	2.987.276.661	-	-
- Phải trả người bán khác	204.173.111.279	204.173.111.279	103.439.574.112	103.439.574.112
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	299.828.477.427	299.828.477.427	192.385.290.847	192.385.290.847
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lisemco 5	65.372.396	65.372.396	65.372.396	65.372.396
- Công ty Cổ phần Mecta	-	-	5.116.050.699	5.116.050.699
Cộng	65.372.396	65.372.396	5.181.423.095	5.181.423.095

12. Người mua trả tiền trước

		31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.732.504.034	30.011.973.425
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội		9.937.294.292	22.061.453.400
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		30.000.000.000	-
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)		11.742.636.850	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)		9.588.143.400	-
- Các khách hàng khác		34.464.429.492	7.950.520.025
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
Cộng		95.732.504.034	30.011.973.425
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Lisemco 3		12.062.104	12.062.104
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc		9.068.177.362	2.165.540.837
- Công ty CP Mecta		-	1.615.540.837
Cộng		9.080.239.466	3.793.143.778

H/ C/ H/ A/ H/

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107.591	169.709.233.971	169.423.284.234	286.057.328
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	166.277.219	166.277.219	2.828.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.661.062.525	7.432.235.474	7.794.790.436	3.298.507.563
- Thuế thu nhập cá nhân	73.796.764	1.337.474.528	1.296.741.896	114.529.396
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.655.299.300	1.655.299.300	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.644.264.953	1.724.063.428	303.000.000	7.065.328.381
Cộng	9.382.060.033	182.024.583.920	180.639.393.085	10.767.250.868
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	49.991	-	315.931.939
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	18.678.376	18.678.376	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.000	63.000	-	-
Cộng	334.723.306	18.791.367	-	315.931.939

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	26.539.265.976	20.203.327.653
- Kinh phí công đoàn	252.919.439	495.926.762
- Các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.582.489.909	13.334.341.803
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.703.856.628	6.373.059.088
+ Phải trả cổ tức	3.720.442.916	2.361.563.676
+ Phải trả khác	14.983.413.712	4.011.495.412
b) Dài hạn	60.500.000	60.500.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	26.599.765.976	20.263.827.653

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	412.386.507.491	412.386.507.491	921.747.020.895	366.495.454.605	374.374.853.974	374.474.853.974
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	412.386.507.491	412.386.507.491	921.747.020.895	109.421.617.037	374.374.853.974	374.374.853.974
- NH TMCP MB - CN Nam HP	29.629.989.149	29.629.989.149	74.647.444.548	121.834.035.885	76.816.580.486	76.816.580.486
- NH TMCP An Bình - CN HP	31.446.145.548	31.446.145.548	71.123.200.218	121.595.340.429	81.918.285.759	81.918.285.759
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	23.922.262.697	23.922.262.697	114.584.832.671	90.834.169.974	171.600.000	171.600.000
- NH HD - CN Hải Phòng	154.384.941.804	154.384.941.804	414.920.976.156	446.233.419.564	185.697.385.212	185.697.385.212
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc	-	-	-	7.203.022.079	7.203.022.079	7.203.022.079
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	58.513.589.216	58.513.589.216	127.010.988.225	78.285.379.447	9.787.980.438	9.787.980.438
- NH TMCP Vietcombank - CN Nam HP	114.489.579.077	114.489.579.077	119.459.579.077	17.750.000.000	12.780.000.000	12.780.000.000
Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
b) Vay dài hạn	92.472.300.536	92.472.300.536	39.763.916.641	30.686.276.371	83.394.660.266	83.394.660.266
+ <i>Vay dài hạn</i>	81.757.499.287	81.757.499.287	32.560.894.562	23.393.590.672	72.590.195.397	72.590.195.397
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5.039.606.000	5.039.606.000	3.913.659.440	3.905.618.172	5.031.564.732	5.031.564.732
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5.854.125.202	5.854.125.202	5.667.235.122	1.972.772.500	2.159.662.580	2.159.662.580
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	64.810.668.085	64.810.668.085	16.800.000.000	16.800.000.000	64.810.668.085	64.810.668.085
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	6.053.100.000	6.053.100.000	6.180.000.000	715.200.000	588.300.000	588.300.000
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	10.714.801.249	10.714.801.249	7.203.022.079	7.292.685.699	10.804.464.869	10.804.464.869
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	10.714.801.249	10.714.801.249	7.203.022.079	7.292.685.699	10.804.464.869	10.804.464.869

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	23.012.730.279	6.151.898.195	179.164.628.474
Tăng vốn năm trước	-	11.924.698.273	1.851.079.016	13.775.777.289
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	10.258.156.188	769.228.888	11.027.385.076
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	1.666.542.085	71.635.611	1.738.177.696
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	10.214.517	10.214.517
Giảm vốn năm trước	-	10.010.159.842	625.809.724	10.635.969.566
- Phân phối lợi nhuận	-	9.684.909.552	621.635.611	10.306.545.163
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	10.214.517	-	10.214.517
- Giảm khác	-	315.035.773	4.174.113	319.209.886
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	24.927.268.710	7.377.167.487	182.304.436.197
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	24.928.873.583	21.099.010.564	196.027.884.147
- Phát hành thêm cổ phiếu	150.000.000.000	-	20.579.520.000	170.579.520.000
- Lãi trong kỳ	-	24.925.393.580	519.490.564	25.444.884.144
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	-
- Tăng khác	-	3.480.003	-	3.480.003
Giảm vốn trong kỳ	-	12.887.142.760	-	12.887.142.760
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	12.887.142.760	-	12.887.142.760
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	36.968.999.533	28.476.178.051	365.445.177.584

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức (**)**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/2018/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động và bổ sung nguồn vốn dài hạn đầu tư của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2018.

d) **Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	977.276.210.990	585.045.157.679
- Doanh thu gia công chế tạo lắp đặt	714.878.842.927	543.541.776.890
Cộng	1.692.155.053.917	1.128.586.934.569
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	968.041.313.949	550.535.928.687
- Giá vốn hoạt động gia công chế tạo và lắp đặt	602.698.070.343	493.236.469.063
Cộng	1.570.739.384.292	1.043.772.397.750
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.515.984	632.648.702
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.840
Cộng	636.515.984	632.813.542
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	42.545.784.145	35.095.838.864
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	305.807.469
- Chi phí tài chính khác	337.420.103	253.510.772
Cộng	42.883.204.248	35.655.157.105
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	18.227.953.135	21.935.303.287
- Chi phí khác	26.479.987.594	18.506.554.205
Cộng	44.707.940.729	40.441.857.492
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	650.000.000	7.076.991.767
- Thu nhập khác	51.275.094	167.634.395
Cộng	701.275.094	7.244.626.162
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.210.578.485	2.238.631.522
- Chi phí khác	214.715.808	192.936.127
Cộng	2.425.294.293	2.431.567.649
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.298.507.562	2.730.294.737
Cộng	7.298.507.562	2.730.294.737
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.925.393.580	10.258.156.188
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.925.393.580	10.258.156.188
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	293.236.997
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.205.479	15.000.000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.639	664
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	5.000.000
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.639	498

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Công ty CP Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia	65.653.720.966
		Thu tiền bán vật tư, gia công	53.968.264.095
		Mua vật tư, hàng hóa; Thuê gia công chế tạo, nhúng nóng mạ kẽm	98.458.299.794
		Trả tiền gia công và tiền mua hàng hóa	30.861.412.028
2 Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	28.289.121.259
		Thu tiền bán hàng	34.508.036.361
		Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa	17.912.482.793
		Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa	26.278.727.868

2. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Tại 31/12/2018 Công ty Amecc Myanmar Company Limited và Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam chưa có số liệu phát sinh báo cáo tài chính để hợp nhất số liệu

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ